

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2022/DS-PT
Ngày: 03-6-2022
“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị T Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02 và ngày 03 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022, về “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 121/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1939.

Địa chỉ cư trú: Ấp 2/5, xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Trần Thị Tiếp, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 2/5, xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền số công chứng 8613 ngày 21/10/2020)

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1961;

2. Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1962.

Cùng cư trú: Ấp 2/5, xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà H: Ông Phương Quốc D, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền số công chứng 10253 ngày 13/12/2021)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bá H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L và lời trình bày người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Tr trình bày như sau:

Bà Lê Thị L yêu cầu ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H trả lại phần đất đã lấn chiếm diện tích 11m² thuộc một phần thửa đất 1134, tờ bản đồ số 04 và diện tích 66m² đất thuộc một phần thửa đất 86, tờ bản đồ số 14, loại đất trồng cây lâu năm tại xã Long H, huyện Cần G. Vị trí các thửa đất được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 15-2021 do công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cần G duyệt ngày 18/01/2021.

Nguồn gốc thửa đất 1134 và thửa đất 86 do bà L sử dụng từ thời áp chiến lược năm 1963. Hai thửa đất này bà L chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Liên kề thửa đất 1134 và thửa đất 86 là thửa đất 40 và 41 của ông Lê Văn T. Trong quá trình sử dụng thì ông T lấn chiếm đất của bà L. Năm 2012, bà L có khởi kiện yêu cầu ông Thu, bà H trả lại một phần thửa 41 diện tích 32m²; một phần thửa 40 diện tích 7m²; một phần thửa 86 diện tích 28m²; một phần thửa 1134 diện tích là 7m². Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu bà L đòi ông Thu, bà Bé H trả lại 32m² thuộc thửa 41 và 7m² thuộc thửa 40. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi đất của bà L thửa 1134 và thửa 86. Sau đó, ông T san lấp cát trên đất tranh chấp thửa 1134 và thửa 86.

Từ khi Tòa án nhân dân tỉnh Long An đình chỉ xét xử thì phần đất tranh chấp tại thửa 1134 và 86 thì chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai bằng quyết định có hiệu lực pháp luật.

Bà L xác định chỉ yêu cầu ông T trả đất cho bà sử dụng, không yêu cầu được kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản hòa giải ngày 27/3/2020, biên bản hòa giải ngày 28/4/2021 như sau:

Ông là chủ sử dụng các thửa đất 40 và 41, cùng tờ bản đồ số 14, đất tại xã Long H, huyện Cần G và đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông có bà L là chủ sử dụng đất liền kề xác định ranh giới. Phần đất giáp ranh với thửa 1134 và thửa 86 của bà L. Năm 2012, bà L tranh chấp quyền sử dụng các thửa đất 40, thửa 41, thửa đất 1134 và thửa đất 86 thì Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã giải quyết đối với thửa đất 40, 41 thuộc quyền sử dụng của ông và đình chỉ giải quyết đối với thửa đất 1134 và 86 do các thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi bản án có hiệu lực, ông tiến hành bơm cát san lấp đất của ông thì có tràn qua một phần thuộc thửa 86 và 1134. Ông đồng ý trả lại cho bà L phần đất diện

tích 66m² thuộc thửa 86 tại vị trí G, H và diện tích 11m² thuộc thửa 1134 tại vị trí J và K theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 15-2021.

Ông T xác định tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông và bà L tại thửa 1134 và 86 chưa được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng.

Ngày 08/3/2022, ông Lê Văn T có văn bản yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với phần đất thuộc khu J và K theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 15-2021 vì đất này ông là người trực Tr quản lý sử dụng từ trước đến nay và đề nghị Tòa án công nhận phần đất có diện tích 66m² thuộc thửa 86 thuộc quyền sử dụng của ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H có văn bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm như sau: Bà H là vợ của ông Thu, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H là ông Phương Quốc D trình bày: Thửa đất 1134 và thửa đất 86 bà L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất tranh chấp ông Thu, bà H sử dụng ổn định lâu dài nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà L để cho ông T và bà H Tr tục sử dụng cho ông Thu, bà H kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong trường hợp nếu chấp nhận yêu cầu của bà L thì ông T yêu cầu bà L bồi hoàn tiền cát san lấp là 7.875.000 đồng và tiền công sức gìn giữ đất là 32.125.000 đồng.

Bà Trần Thị Xuân do ông ông Lê Tấn Tài đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2021, tại biên bản ghi lời khai ngày 8/11/2021 trình bày như sau: Một phần thửa đất 1134 tờ bản đồ số 4 có vị trí J là 9m²; K là 2m²; L là 173m² theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số mục kê ghi tên bà Trần Thị Xuân là chủ sử dụng nhưng các phần đất trên không phải của bà Xuân nên bà Xuân không có ý kiến, không tran chấp và đề nghị cho bà Xuân không tham gia tố tụng.

Sự việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G đã căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 166, 175 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H.

Buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H trả lại cho bà Lê Thị L phần đất diện tích 66m² thuộc thửa 86 tờ bản đồ số 14 vị đất đất là khu G, H và 11m² đất thuộc thửa 1134 tờ bản đồ số 4 vị trí đất là khu J, K.

Vị trí đất theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính 15-2021 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng phú đo vẽ được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cần G duyệt ngày 18/01/2021.

2. Bà Lê Thị L tự nguyện bồi tH cho ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H chi phí san lấp cát là 7.875.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H phải hoàn lại chi phí tố tụng là 15.600.000 đồng cho bà Lê Thị L do bà L đã nộp đủ.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí: Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H, bà Lê Thị L được miễn án phí.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Ngày 30/3/2022, bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Trần Thị Tr đại diện cho bà Lê Thị L trình bày: Bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 11m² thuộc một phần thửa 1134 (tại khu J diện tích 9m² và K diện tích 2m²). Riêng đối với diện tích 66m² thuộc một phần thửa đất số 86 (khu G diện tích 44m² và khu H diện tích 22m²), tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An thì bà vẫn giữ nguyên yêu cầu. Phần đất tranh chấp hiện trạng là đất trống. Bà L tự nguyện thanh toán cho ông Thu, bà H chi phí san lấp cát trên diện tích 66m² là 7.875.000 đồng.

Ông Phương Quốc D đại diện cho ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H trình bày nội dung kháng cáo: Theo đơn kháng cáo bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần khởi kiện đối với diện tích 11m² thuộc một phần thửa 1134 (tại khu J diện tích 9m² và K diện tích 2m²), bị đơn đồng ý việc rút khởi kiện này của nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn xin rút một phần kháng cáo đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Đối với diện tích 66m² thuộc một phần thửa đất số 86 (khu G diện tích 44m² và khu H diện tích 22m²), bị đơn là người sử dụng đất hiện đã được san lấp cát nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì nguyên đơn phải trả chi phí san lấp cát với số tiền 7.875.000 đồng và công sức cho gìn giữ đất cho bị đơn. Sở dĩ bị đơn không nộp đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán công sức bởi vì điều này đồng nghĩa với việc thừa

nhận đất của nguyên đơn. Hiện trạng là đất trống đã được bị đơn san lấp cát, hiện trạng là đất trống; trên đất không có cây trồng, công trình, vật kiến trúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H trả lại phần đất 11m² thuộc một phần thửa 1134, tờ bản đồ số 14 và phần đất 66m² thuộc một phần thửa đất 86, tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc tại ấp 2/5, xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 11m² thuộc một phần thửa 1134. Bị đơn đồng ý với việc rút khởi kiện của nguyên đơn đồng thời rút một phần kháng cáo đối với phần diện tích này là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính 15-2021, thửa 86 thì bà L đứng tên sổ mục kê. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn T thừa nhận lúc ông san lấp cát tại thửa đất số 41, ông có san lấp qua phần đất của bà L sử dụng là một phần thửa 86, ông đồng ý trả phần đất này lại cho bà L. Mặt khác, những người sống lâu năm tại địa phương xác định phần đất này do bà L sử dụng từ trước năm 1975. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất chi phí san lấp diện tích 66m² là 7.875.000 đồng. Bà L đồng ý thanh toán chi phí san lấp cho ông Thu. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Thu, bà H.

Từ những phân tích trên đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với 11m² thuộc một phần thửa 1134 do đương sự rút khởi kiện. Không chấp nhận kháng cáo của ông Thu, bà H đối với diện tích 66m² thuộc một phần thửa đất 86. Bà L có nghĩa vụ thanh toán chi phí san lấp diện tích 66m² là 7.875.000 đồng cho ông Thu, bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H thực hiện đúng hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị L do bà Trần Thị Tr đại diện theo ủy quyền có mặt; bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H do ông Phương Quốc D đại diện theo ủy quyền có mặt.

[3] Các đương sự trình bày thống nhất: Bà Lê Thị L là người trực Tr sử dụng thửa đất số 42, 86, 1134, thửa đất số 86 bà L đứng tên sổ mục kê nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 1134 do bà Trần Thị Xuân đứng tên. Liên ranh với thửa đất số 86 và 1134 của bà L là thửa đất số 40, 41 của ông Lê Văn T.

[4] Về phạm vi kháng cáo: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 11m^2 thuộc một phần thửa 1134 (tại khu J diện tích 9m^2 và khu K diện tích 2m^2) và diện tích 66m^2 thuộc một phần thửa đất số 86 (khu G diện tích 44m^2 và khu H diện tích 22m^2), cùng tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trong phạm vi yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[5] Đối với phần đất tranh chấp diện tích 11m^2 thuộc một phần thửa 1134 (tại khu J diện tích 9m^2 và K diện tích 2m^2) tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An, thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn do bà Trần Thị Tr rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích 11m^2 thuộc một phần thửa 1134 (tại khu J diện tích 9m^2 và khu K diện tích 2m^2). Việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được bị đơn đồng ý; bị đơn rút kháng cáo về phần này. Việc rút đơn của nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên được chấp nhận.

[6] Đối với diện tích 66m^2 thuộc một phần thửa đất số 86 (khu G diện tích 44m^2 và khu H diện tích 22m^2), tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An, thấy rằng:

[6.1] Qua đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp diện tích 66m^2 gồm khu G và khu H theo ranh bản đồ thuộc thửa 86. Tr giáp thửa đất 86 là thửa 41 của ông T có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $255,2\text{m}^2$, đo đạc thực tế là 254m^2 nếu cộng phần tranh chấp 66m^2 thì thửa 41 thửa $64,8\text{m}^2$.

Tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã Long H ngày 27/3/2020 (BL54) và biên bản hòa giải ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần G (BL114): Ông T thừa nhận lúc bơm cát san lấp nền ở thửa đất 40 và 41 có tràn qua thửa 86 và thửa đất 1134 và đồng ý trả lại cho bà L phần đất diện tích 66m^2 thuộc một phần thửa đất số 86 (gồm khu G diện tích 44m^2 và khu H diện tích 22m^2). Từ những căn cứ trên, bà L yêu cầu trả lại phần đất diện tích 66m^2 thuộc một phần thửa 86 là có căn cứ. Ông Thu, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không chấp nhận kháng cáo phần này của bị đơn.

[6.2] Về chi phí san lấp: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T thừa nhận khi san lấp cát có tràn sang đất của bà L. Bà L đồng ý trả chi phí san lấp cát cho ông

Thu. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất chi phí san lấp diện tích 66m² thuộc một phần thửa đất số 86 tại khu G diện tích 44m² và khu H diện tích 22m² là 7.875.000 đồng. Bà L do bà Tr đại diện theo ủy quyền đồng ý trả chi phí san lấp là 7.875.000 đồng cho ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6.3] Đối với trình bày của người đại diện của ông Thu, bà H cho rằng trong trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất của bà L thì bà L thanh toán công sức gìn giữ đất, thấy rằng: Trong quá trình sử dụng đất, ông T sang lấp cát lấn ranh đất của bà L nên ông T có nghĩa vụ trả đất cho bà L. Bà L đã thanh toán chi phí san lấp cát cho ông Thu. Ông Thu, bà H không có công sức gìn giữ đất nên đề nghị của ông Thu, bà H là không có căn cứ.

[6.4] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp là đất trống, không có cây trồng, công trình, vật kiến trúc trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L do bà Tr đại diện và rút một phần kháng cáo của bị đơn ông Thu, bà H do ông Dân đại diện đối với diện tích 11m² thuộc một phần thửa 1134 (tại khu J diện tích 9m² và khu K diện tích 2m²) tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H huyện Cần G, tỉnh Long An. Không chấp nhận kháng cáo của ông Thu, bà H đối với diện tích 66m² thuộc một phần thửa đất số 86 (khu G diện tích 44m² và khu H diện tích 22m²), tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, thẩm định giá là 15.600.000 đồng do bà Lê Thị L đã nộp tạm ứng trước. Do đó, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả chi phí này cho bà L.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H, thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí. Các đương sự được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền tạm ứng án phí cho các đương sự.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1, 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 217, 218, 299, 311 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 166, 175 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 14, 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần kháng cáo của bị đơn đối với diện tích 11m^2 thuộc một phần thửa 1134 (tại khu J diện tích 9m^2 và khu K diện tích 2m^2) tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần diện tích đất 11m^2 thuộc một phần thửa 1134 (tại khu J diện tích 9m^2 và khu K diện tích 2m^2) tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Về quyền khởi kiện lại được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với diện tích 66m^2 thuộc một phần thửa đất số 86 (khu G diện tích 44m^2 và khu H diện tích 22m^2), tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An đối với diện tích 66m^2 thuộc một phần thửa đất số 86 (khu G diện tích 44m^2 và khu H diện tích 22m^2), tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị L phần đất có diện tích 66m^2 thuộc một phần thửa đất số 86 (khu G diện tích 44m^2 và khu H diện tích 22m^2), tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Vị trí đất, diện tích, loại đất, tờ bản đồ của các khu đất nêu trên theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính 15-2021 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cần G duyệt ngày 18/01/2021.

Bà Lê Thị L tự nguyện bồi tH cho ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H chi phí san lấp cát đối với diện tích 66m^2 số tiền là 7.875.000 đồng (bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H phải hoàn lại chi phí tố tụng là 15.600.000 đồng (mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) cho bà Lê Thị L.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H được miễn án phí.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Lê Thị L được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người được xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

7. Về hiệu lực của bản án: Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Gi;
- Chi cục THADS huyện Cần Gi;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân